

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
89. PHƯỜNG NINH THẠNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)			
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS	Giá RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG							
A	QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)						
1	BỒI LỜI (Đường 790)	Ngã 3 đường nhựa (hướng xã DMC)	Cổng sau Núi Bà	710.000	797.000	230.000	
		Cổng sau Núi Bà	Ranh TP - Dương Minh Châu (hướng DMC) (cũ)	710.000	797.000	230.000	
2	Đường ĐT781	Ranh xã DMC	Cầu K13	215.000	272.000	149.000	94.000
		Cầu K13	Đường số 7-7	215.000	272.000	149.000	94.000
		Đường số 7-7	Đường số 3-3	215.000	272.000	149.000	94.000
		Đường số 3-3	Đường thuyền	215.000	272.000	149.000	94.000
		Đường thuyền	Đến tòa thánh Tây Ninh	215.000	272.000	149.000	94.000
3	Đường ĐT784	Kênh tiêu Bến Đình	Đường ĐH 13	215.000	272.000	149.000	94.000
		Đường ĐH 13	Kênh TN3	215.000	272.000	149.000	94.000
		Kênh TN3	Ranh Chà Là-Bầu Nặng	215.000	272.000	149.000	94.000
		Ranh Chà Là-Bầu Nặng (cũ)	Cầu K13	215.000	272.000	149.000	94.000
		Cầu K13	Ngã 4 đại đồng	215.000	272.000	149.000	94.000
	QUỐC LỘ 22B	Ngã 4 Bình Minh	Ranh TP - Châu Thành (cũ) (hướng đi Ngã ba Đông Á	710.000	797.000	230.000	
B	CÁC ĐƯỜNG KHÁC						
I	Các đường có tên						
1	Đường 13 mét tại khu phố Ninh Phúc, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh	Phía sau Trường Tiểu học Duy Tân		344.000	398.000	136.000	
2	ĐƯỜNG C.M.T.8	Đường Điện Biên Phủ (Cửa Hòa Viện)	Ranh TP - Dương Minh Châu (hướng DMC) (cũ)	710.000	797.000	230.000	
3	Đường Chà Là - Trường Hòa	Ngã 3 Đường ĐT 784 (Cây xăng Thành Phát)	Kênh TN5-2	215.000	272.000	149.000	94.000
		Kênh TN5-2	Kênh TN5-4 (Ranh Chà Là – Trường Hòa (Hòa Thành) (cũ)	215.000	272.000	149.000	94.000
4		Đường Điện Biên Phủ	Ngã tư lộ đỏ	344.000	398.000	136.000	

	Đường hẻm 14 Điện Biên Phủ (trước trường tiểu học Ngô Quyền)	Ngã tư lộ đỏ	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	344.000	398.000	136.000	
5	Đường hẻm 16 Điện Biên Phủ (trước trường tiểu học Ngô Quyền)	Đường Điện Biên Phủ	Ngã tư lộ đỏ	344.000	398.000	136.000	
		Ngã tư lộ đỏ	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	344.000	398.000	136.000	
6	Đường hẻm số 6 Điện Biên Phủ (đường vào Văn phòng Khu phố Ninh Phước)	Đường Điện Biên Phủ	Ngã 3 nhựa (ra cửa 12 Tòa Thánh)	344.000	398.000	136.000	
		Ngã 3 nhựa (ra cửa 12 Tòa Thánh)	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	344.000	398.000	136.000	
7	Đường số 10	Đường Điện Biên Phủ	Đường bê tông	344.000	398.000	136.000	
8	Đường số 12	Đường Điện Biên Phủ	Hẻm 12 Trường Chinh	344.000	398.000	136.000	
9	Đường số 14	Đường Điện Biên Phủ	Hết ranh Ninh Thạnh	344.000	398.000	136.000	
10	Đường số 18	Đường Điện Biên Phủ	Hết ranh Ninh Thạnh	344.000	398.000	136.000	
11	Đường số 20	Đường Điện Biên Phủ	Hết ranh Ninh Thạnh	344.000	398.000	136.000	
12	Đường số 24(trường chính Mới)	Đường Điện Biên Phủ	Hết ranh Ninh Thạnh	344.000	398.000	136.000	
13	Đường số 26	Đường Điện Biên Phủ	Đất dân	344.000	398.000	136.000	
14	Đường số 27	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Trọng Cát (QH 40m)	344.000	398.000	136.000	
15	Đường số 28	Đường Điện Biên Phủ	Đường Lộ Kiểm	344.000	398.000	136.000	
16	Đường số 29	Đường Điện Biên Phủ	Đường bê tông	344.000	398.000	136.000	
17	Đường số 30	Đường Điện Biên Phủ	Hẻm 30-44, Điện Biên Phủ	344.000	398.000	136.000	
18	Đường số 31	Đường Điện Biên Phủ	Đường Huỳnh Tấn Phát	344.000	398.000	136.000	
19	Đường số 32	Đường Điện Biên Phủ	Hẻm 30-44, Điện Biên Phủ	344.000	398.000	136.000	
20	Đường số 33	Đường Điện Biên Phủ	Đường Huỳnh Tấn Phát	344.000	398.000	136.000	
21	Đường số 34	Đường Điện Biên Phủ	Hẻm 30-44, Điện Biên Phủ	344.000	398.000	136.000	
22	Đường số 35	Đường Điện Biên Phủ	Hẻm 13 Bờ Lồi, Ninh Thạnh	344.000	398.000	136.000	
23	Đường số 36	Đường Điện Biên Phủ	Hẻm 30-44, Điện Biên Phủ	344.000	398.000	136.000	
24	Đường số 37	Đường Điện Biên Phủ	Hẻm 11 Bờ Lồi, Ninh Thạnh	344.000	398.000	136.000	
25	Đường số 38	Đường Điện Biên Phủ	Đất dân	344.000	398.000	136.000	
26	Đường số 39	Đường Điện Biên Phủ	Đất dân	344.000	398.000	136.000	
27	Đường số 40	Đường Điện Biên Phủ	Kênh TN7	344.000	398.000	136.000	
28	Đường số 41	Đường Điện Biên Phủ	Đường số 5 Bờ Lồi	344.000	398.000	136.000	
29	Đường số 42	Đường Điện Biên Phủ	Hẻm ngang 34, Điện Biên Phủ	344.000	398.000	136.000	

[illegible]

1	Áp dụng giá đất tại phần III						
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				81.000	96.000	56.000	38.000